Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
Ký ngày: 20/7/2022 17:55:49

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – CÔNG TY MẸ

Quý 2 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
PHƯỜNG TRƯNG VƯƠNG THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Mẫu số B01a - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**111.791.450.373**	**167.620.300.080**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7.062.747.027**	**4.248.426.402**
1. Tiền	111	VI.01	7.062.747.027	4.248.426.402
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**VI.02**	**30.000.000.000**	**40.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**28.119.026.672**	**91.964.375.445**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	20.300.221.804	30.623.101.232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.282.861.570	54.726.617.469
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.04	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	8.660.490.600	11.739.148.660
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.06	(5.124.547.302)	(5.124.547.302)
8. Tài sản thiếu chờ sử lý	139	VI.05	-	55.386
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.07**	**15.040.177.489**	**13.585.638.754**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Hàng tồn kho	141		17.099.831.041	15.645.292.306
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.059.653.552)	(2.059.653.552)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**31.569.499.185**	**17.821.859.479**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	387.862.537	86.956.920
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.168.960.694	17.734.427.259
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	12.675.954	475.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**819.245.813.556**	**624.626.143.268**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**843.811.031**	**843.811.031**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03	843.811.031	843.811.031
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**247.413.101.406**	**262.159.313.039**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	247.094.620.142	261.796.534.903
- Nguyên giá	222		584.420.404.337	584.420.404.337
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(337.325.784.195)	(322.623.869.434)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	318.481.264	362.778.136
- Nguyên giá	228		553.000.000	553.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(234.518.736)	(190.221.864)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	VI.08	**480.316.784.804**	**270.623.968.784**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		480.316.784.804	270.623.968.784
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**VI.02**	**84.500.000.000**	**84.500.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.000.000.000	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83.500.000.000	83.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.172.116.315**	**6.499.050.414**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	6.172.116.315	6.499.050.414
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	**270**		**931.037.263.929**	**792.246.443.348**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)	**300**		**705.523.179.061**	**565.003.171.536**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**337.203.075.923**	**281.176.308.872**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	225.514.106.361	149.251.509.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		368.950.924	412.962.671
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	3.489.968.664	1.015.688.741
4. Phải trả người lao động	314		8.074.840.290	12.324.571.931
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	3.565.056.003	3.681.230.876
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	83.318.639.776	88.027.197.573
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	9.868.739.546	23.614.629.240
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.17	3.002.774.359	2.848.518.171
13.Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**368.320.103.138**	**283.826.862.664**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	368.320.103.138	283.826.862.664
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	**400**		**225.514.084.868**	**227.243.271.812**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.17**	**225.514.084.868**	**227.243.271.812**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		109.205.310.448	107.705.310.448
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chệnh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.620.205.617	26.182.630.337
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(71.311.431.197)	(66.644.668.973)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		(79.713.535.159)	(73.903.680.269)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		8.402.103.962	7.259.011.296
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**931.037.263.929**	**792.246.443.348**

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Minh	Nguyễn Minh Phương	Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
PHƯỜNG TRƯNG VƯƠNG THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TOÀN CÔNG TY

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VII.1**	**42.916.820.136**	**43.526.178.950**	**80.287.182.666**	**81.085.563.531**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	**10**		**42.916.820.136**	**43.526.178.950**	**80.287.182.666**	**81.085.563.531**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	15.272.804.446	16.386.821.043	29.387.188.968	30.208.674.591
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**27.644.015.690**	**27.139.357.907**	**50.899.993.698**	**50.876.888.940**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	484.604.109	117.366.952	617.079.664	161.334.021
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.701.894.158	3.404.094.620	5.752.741.901	6.679.335.256
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.151.014.864*	*2.379.327.370*	*4.308.827.614*	*4.505.667.194*
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	14.966.107.912	15.720.618.141	28.509.123.755	30.118.807.223
9. Chi phí quản lý doanh nhiệp	25	VII.8	3.041.816.887	3.251.960.156	5.683.241.705	6.104.819.579
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**7.418.800.842**	**4.880.051.942**	**11.571.966.001**	**8.135.260.903**
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.698.850	2.898.032	4.919.360	37.945.871
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**2.698.850**	**2.898.032**	**4.919.360**	**37.945.871**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**7.421.499.692**	**4.882.949.974**	**11.576.885.361**	**8.173.206.774**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	1.879.006.350	1.528.900.740	3.174.781.399	2.701.694.052
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**5.542.493.342**	**3.354.049.234**	**8.402.103.962**	**5.471.512.722**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Minh	Nguyễn Minh Phương	Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
PHƯỜNG TRƯNG VƯƠNG THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - KV CỔ PHẦN HÓA

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**41.181.108.636**	**41.422.248.050**	**76.924.735.866**	**77.102.780.231**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	**10**		**41.181.108.636**	**41.422.248.050**	**76.924.735.866**	**77.102.780.231**
4. Giá vốn hàng bán	11		13.989.387.144	14.784.028.172	26.850.707.674	27.191.252.126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**27.191.721.492**	**26.638.219.878**	**50.074.028.192**	**49.911.528.105**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		484.604.109	117.366.952	617.079.664	161.334.021
7. Chi phí tài chính	22		2.625.868.514	3.319.124.783	5.600.690.613	6.509.395.581
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.074.989.220*	*2.294.357.533*	*4.156.776.326*	*4.335.727.519*
8. Chi phí bán hàng	24		13.301.276.979	13.860.032.242	25.238.244.411	26.581.124.264
9. Chi phí quản lý doanh nhiệp	25		2.907.726.509	2.959.591.388	5.427.099.486	5.557.330.990
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**8.841.453.599**	**6.616.838.417**	**14.425.073.346**	**11.425.011.291**
11. Thu nhập khác	31		2.698.850	2.898.032	4.919.360	37.945.871
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**2.698.850**	**2.898.032**	**4.919.360**	**37.945.871**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**8.844.152.449**	**6.619.736.449**	**14.429.992.706**	**11.462.957.162**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.879.006.350	1.528.900.740	3.174.781.399	2.701.694.052
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**6.965.146.099**	**5.090.835.709**	**11.255.211.307**	**8.761.263.110**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		*435*	*318*	*703*	*548*
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Minh	Nguyễn Minh Phương	Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
PHƯỜNG TRƯNG VƯƠNG THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS TRẠI CAU

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**88.219.600**	**108.567.200**	**179.892.400**	**212.930.700**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	**10**		**88.219.600**	**108.567.200**	**179.892.400**	**212.930.700**
4. Giá vốn hàng bán	11		110.854.518	125.690.106	231.005.387	253.823.898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**(22.634.918)**	**(17.122.906)**	**(51.112.987)**	**(40.893.198)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		110.117.532	127.430.320	224.074.668	251.413.092
9. Chi phí quản lý doanh nhiệp	25		6.355.425	21.922.199	12.827.365	42.284.433
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**(139.107.875)**	**(166.475.425)**	**(288.015.020)**	**(334.590.723)**
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**(139.107.875)**	**(166.475.425)**	**(288.015.020)**	**(334.590.723)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**(139.107.875)**	**(166.475.425)**	**(288.015.020)**	**(334.590.723)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Minh	Nguyễn Minh Phương	Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
PHƯỜNG TRƯNG VƯƠNG THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS ĐẠI TỪ

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**1.145.030.200**	**1.347.392.500**	**2.230.137.400**	**2.524.410.800**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	**10**		**1.145.030.200**	**1.347.392.500**	**2.230.137.400**	**2.524.410.800**
4. Giá vốn hàng bán	11		543.733.249	714.773.632	1.078.041.734	1.277.781.758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**601.296.951**	**632.618.868**	**1.152.095.666**	**1.246.629.042**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		503.506.954	634.791.870	991.398.079	1.130.920.594
9. Chi phí quản lý doanh nhiệp	25		82.476.098	157.666.639	159.082.775	292.982.221
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**15.313.899**	**(159.839.641)**	**1.614.812**	**(177.273.773)**
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**-**	**-**	**-**	**-**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**15.313.899**	**(159.839.641)**	**1.614.812**	**(177.273.773)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**15.313.899**	**(159.839.641)**	**1.614.812**	**(177.273.773)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Minh	Nguyễn Minh Phương	Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
PHƯỜNG TRƯNG VƯƠNG THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS VÕ NHAI

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**370.164.400**	**379.041.100**	**705.894.800**	**740.608.200**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	**10**		**370.164.400**	**379.041.100**	**705.894.800**	**740.608.200**
4. Giá vốn hàng bán	11		329.736.884	342.292.890	654.539.984	677.515.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**40.427.516**	**36.748.210**	**51.354.816**	**63.093.162**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		41.053.848	45.883.712	82.107.696	91.767.425
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*41.053.848*	*45.883.712*	*82.107.696*	*91.767.425*
8. Chi phí bán hàng	24		273.073.670	291.437.656	534.639.260	566.986.867
9. Chi phí quản lý doanh nhiệp	25		26.662.802	55.615.105	50.364.783	106.339.598
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**(300.362.804)**	**(356.188.263)**	**(615.756.923)**	**(702.000.728)**
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**-**	**-**	**-**	**-**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**(300.362.804)**	**(356.188.263)**	**(615.756.923)**	**(702.000.728)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**(300.362.804)**	**(356.188.263)**	**(615.756.923)**	**(702.000.728)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Minh	Nguyễn Minh Phương	Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
PHƯỜNG TRƯNG VƯƠNG THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TRẠM NS PHÚ LƯƠNG

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**130.431.100**	**149.959.600**	**253.896.000**	**285.182.200**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	**10**		**130.431.100**	**149.959.600**	**253.896.000**	**285.182.200**
4. Giá vốn hàng bán	11		210.145.689	212.769.247	416.330.661	420.190.391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**(79.714.589)**	**(62.809.647)**	**(162.434.661)**	**(135.008.191)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		34.971.796	39.086.125	69.943.592	78.172.250
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*34.971.796*	*39.086.125*	*69.943.592*	*78.172.250*
8. Chi phí bán hàng	24		214.209.270	236.595.821	414.826.967	460.328.743
9. Chi phí quản lý doanh nhiệp	25		9.394.901	25.276.550	18.111.307	47.176.222
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**(338.290.556)**	**(363.768.143)**	**(665.316.527)**	**(720.685.406)**
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**(338.290.556)**	**(363.768.143)**	**(665.316.527)**	**(720.685.406)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**(338.290.556)**	**(363.768.143)**	**(665.316.527)**	**(720.685.406)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Minh	Nguyễn Minh Phương	Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
PHƯỜNG TRƯNG VƯƠNG THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNKDNS ĐIỀM THỤY

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**127.741.200**	**118.970.500**	**220.588.200**	**219.651.400**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	**10**		**127.741.200**	**118.970.500**	**220.588.200**	**219.651.400**
4. Giá vốn hàng bán	11		214.821.962	207.266.996	384.525.528	388.111.380
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**(87.080.762)**	**(88.296.496)**	**(163.937.328)**	**(168.459.980)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		563.923.507	570.330.232	1.105.940.370	1.128.033.663
9. Chi phí quản lý doanh nhiệp	25		9.201.152	31.888.275	15.755.989	58.706.115
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**(660.205.421)**	**(690.515.003)**	**(1.285.633.687)**	**(1.355.199.758)**
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**(660.205.421)**	**(690.515.003)**	**(1.285.633.687)**	**(1.355.199.758)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**(660.205.421)**	**(690.515.003)**	**(1.285.633.687)**	**(1.355.199.758)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Minh	Nguyễn Minh Phương	Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
PHƯỜNG TRƯNG VƯƠNG THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Mẫu số B03a - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***11.576.885.361***	***8.173.206.774***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.695.843.235	14.811.558.174
- Các khoản dự phòng	03		-	128.154.962
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ,	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(617.079.664)	(161.334.021)
- Chi phí lãi vay	06		4.308.827.614	4.505.667.194
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***29.964.476.546***	***27.457.253.083***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49.404.468.794	12.364.680.560
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.454.538.735)	(630.614.925)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(62.518.656.790)	(19.631.006.715)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		26.028.482	1.473.456.077
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.308.827.614)	(4.505.667.194)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(655.287.888)	(3.035.606.099)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(226.666.320)	(260.337.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***10.230.996.475***	***13.232.157.112***

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2022	Năm 2021
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, chi cho vay và đầu tư các dự án	21		(89.775.252.184)	(51.091.712.451)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, thu hồi đầu tư và vay các dự án	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.611.225.554	161.334.021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(78.164.026.630)***	***(65.930.378.430)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	90.496.569.124	47.028.360.852
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(19.749.218.344)	(10.072.060.228)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**70.747.350.780**	**36.956.300.624**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**2.814.320.625**	**(15.741.920.694)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4.248.426.402**	**24.393.959.477**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**7.062.747.027**	**8.652.038.783**

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Minh	Nguyễn Minh Phương	Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
PHƯỜNG TRƯNG VƯƠNG THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Mẫu số B09a - DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu:

Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2691/QĐUB ngày 22/10/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp và đăng ký thuế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 22/06/2015.

Trụ sở Công ty: Tổ 1, phường Trưng Vương, Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước 42,27%; Nhà đầu tư chiến lược (Công ty CP tập đoàn Quốc tế Đông Á) 41%, các cổ đông khác 16,73%. Mệnh giá 10.000 đồng/1 CP tương đương 16.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tư vấn, xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước
+ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
+ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước .v.v…
+ Lắp đặt hệ thống điện
+ Xây dựng nhà các loại
+ Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác
+ Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
+ Hoạt động tư vấn quản lý
+ Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
+ ..v.v…

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.

- Kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2022 toàn Công ty lãi 5.542.493.342 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy nếu không tính kết quả kinh doanh của các xí nghiệp Trại Cau, xí nghiệp Đại Từ, Xí nghiệp Võ Nhai, Trạm nước sạch Phú Lương và XNKD nước sạch Điềm Thụy thì kết quả kinh doanh khu vực cổ phần lãi 6.965.146.099 đồng lợi nhuận sau thuế. Kết quả kinh doanh khu vực các huyện lỗ 1.422.652.757 đồng.

6. Cấu trúc Doanh nghiệp

- Công ty con:

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên

+ Công ty TNHH Friend

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Doinco Việt Nam

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Túc Duyên - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau - Địa chỉ: Tổ 14, Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ - Địa chỉ: Xóm Đồng Trũng, Xã Hùng Sơn, Huyện Đại Từ, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Sông Công - Địa chỉ: Tổ 5, Phường Lương Châu, Thành phố Sông Công, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhai - Địa chỉ: Phố Thái Long, Thị trấn Đình Cả, Huyện Võ Nhai, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Điềm Thuỵ - Địa chỉ: Xóm Thành Lập, Xã Hồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp thi công xây lắp công trình - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

Công ty thành lập Ban QLDA đầu tư và xây dựng, Ban QLDA hạch toán độc lập có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước Thái Nguyên và các Ngân hàng theo từng dự án.

7. Tuyên bố về khả năng so sách thông tin trên báo cáo tài chính: Các số liệu được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.

- Kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2022 toàn Công ty lãi 5.533.016.081 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy nếu không tính kết quả kinh doanh của các xí nghiệp Trại Cau, xí nghiệp Đại Từ, Xí nghiệp Võ Nhai, Trạm nước sạch Phú Lương và XNKD nước sạch Điềm Thụy thì kết quả kinh doanh khu vực cổ phần lãi 6.956.184.475 đồng lợi nhuận sau thuế. Kết quả kinh doanh khu vực các huyện lỗ 1.423.168.394 đồng.

6. Cấu trúc Doanh nghiệp

- Công ty con:

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên

+ Công ty TNHH Friend

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Doinco Việt Nam

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Túc Duyên - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau - Địa chỉ: Tổ 14, Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ - Địa chỉ: Xóm Đồng Trũng, Xã Hùng Sơn, Huyện Đại Từ, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Sông Công - Địa chỉ: Tổ 5, Phường Lương Châu, Thành phố Sông Công, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhai - Địa chỉ: Phố Thái Long, Thị trấn Đình Cả, Huyện Võ Nhai, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Điềm Thuỵ - Địa chỉ: Xóm Thành Lập, Xã Hồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp thi công xây lắp công trình - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

Công ty thành lập Ban QLDA đầu tư và xây dựng, Ban QLDA hạch toán độc lập có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước Thái Nguyên và các Ngân hàng theo từng dự án.

7. Tuyên bố về khả năng so sách thông tin trên báo cáo tài chính: Các số liệu được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính ban hành và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

- Công ty hạch toán kế toán tập trung, kế toán trên máy vi tính theo hình thực nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tác chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Khi Công ty phát sinh nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ sẽ thực hiện ghi sổ kế toán theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc áp dụng lãi suất thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh;

b, Các khoản đầu tư, nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Các khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc.

c, Các khoản cho vay.

d, Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết:

- Đầu tư vào công ty con: Công ty đầu tư vốn 100% thành lập 2 Công ty.

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền và tài sản phi tiền tệ

+ Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền.

- Đầu tư vào Công ty liên liên kết: Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty cổ phần Doinco Việt, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 280 tỷ đồng. Tại thời điểm lập báo cáo, vốn thực góp của Công ty CP Doinco Việt Nam là 232,5 tỷ đồng, trong đó Công ty CP nước sạch Thái Nguyên góp 83,5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 35,91 %.

đ, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e, Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu bao gồm: Nợ phải thu của khách hàng; phải thu nội bộ; phải thu khác, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu khác.

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng.

- Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Căn cứ vào các khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế để lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo nguyên tắc giá gốc gồm: Chi phí mua (giá mua, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản ...), chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế toán hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính.

Cụ thể: Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho. Phương pháp lập dự phòng là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hoá	=	Lượng vật tư hàng hóa thực tế tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính	X	(Giá gốc hàng tồn kho theo sổ kế toán	- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho)

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

8.1, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

a, Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế, các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như nâng cấp, cải tạo thì được ghi nhận tăng nguyên giá, còn trường hợp duy tu, sửa chữa thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Nguyên giá TSCĐ mua sắm (kể cả mua mới và cũ) =	Giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không gồm thuế được hoàn lại) + Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng: lãi tiền vay phát sinh, vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt chạy thử .v.v… và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
+ Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất =	Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + chi phí lắp đặt, chạy thử + các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí ….)
+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng =	Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá trị quyết toán công trình XD + lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + Chi phí lắp đặt, chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -> 50 năm
+ Máy móc thiết bị	8 -> 15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 -> 30 năm
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5 -> 10 năm
+ Tải sản cố định khác	05 năm

b, Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán; phần mềm hóa đơn điện tử và được ghi nhận theo nguyên giá.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng.

8.2, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản + các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

=> Tài sản cố định được quản lý theo: Nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

8.3, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước gồm: Chi phí đồng hồ nước; công cụ dụng cụ sản xuất; dụng cụ đồ dùng văn phòng; bảo hộ lao động . .v.v…..

- Chi phí trả trước được phân loại là ngắn hạn và dài hạn, thời gian phân bổ như sau:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn: Được phân bổ trong vòng 1 năm.

+ Chi phí trả trước dài hạn: Được phân bổ từ trên 1 năm đến 3 năm

+ Riêng đồng hồ nước phân bổ 5 năm theo phương án giá bán nước sạch đã được UBND tỉnh phê duyệt

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc

- Nợ phải trả được phân loại như sau: Phải trả người bán; phải trả, phải nộp khác

- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian để trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Chi phí đi vay của Công ty gồm các khoản vay Ngân hàng thương mại, vay Ngân hàng Châu Á ADB, Vay Ngân hàng WB..v.v…. để thực hiện đầu tư các dự án theo Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Giá trị khoản vay được ghi nhận là gốc vay và được phân loại là ngắn hạn và dài hạn. Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng dự án như sau:

+ Vay ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) - Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên.

+ Vay ngân hàng WB - Dự án Đu Phú Lương, Đình cả Võ Nhai.

+ Vay Ngân hàng Norad và Kfw - Dự án cấp nước thị xã Sông Công.

+ Vay Vietcombank Hà Nam - DA phát triển hệ thống cấp nước TPTN, DA Điện mặt trời, DA cấp nước khu CN Sông Công II, vay ngắn hạn PV hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Vay ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) khoản vay 2961 và khoản vay 3251 -VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN).

- Thanh toán chi phí đi vay: Trả nợ gốc vay các dự án thực hiện trả theo hợp đồng và khế ước vay, nguồn chi trả từ khấu hao TSCĐ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được vốn hóa của Công ty là chi phí lãi vay ngân hàng trong quá trình đầu tư xây dựng.

- Công ty ghi nhận vốn hóa theo quy định của chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay". Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là thời gian vay từ khi đầu tư đến khi chấm dứt giai đoạn đầu tư và có biên bản bàn giao đưa vào sử dụng tài sản, công trình, hạng mục công trình.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả của Công ty gồm:

+ Chi phí lãi vay ngân hàng Châu á ADB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện theo công văn số 358-TC/TCĐN ngày 19/12/1995 của Bộ Tài Chính

+ Chi phí lãi vay ngân hàng Thế giới WB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện tại văn bản số 3160/NHPT-VN ngày 17/9/2013 của NHPT

+ Chi phí lãi vay dự án cấp nước thị xã Sông Công (Vốn vay hỗn hợp Kfw và norad);

+ Chi phí công trình XD tuyến ống DN300 khu công nghiệp Điềm Thụy

+ Chi phí phải trả các nhà thầu dự án: Cấp nước TX Sông Công; các khoản phải trả khác .v.v…

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Phương pháp ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận:

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố chính sách kế toán và hồi tố những sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng của Công ty gồm: Doanh thu nước sạch, kinh doanh vật liệu và được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ được chuyển sang người mua. Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn 5 điều kiện

-> Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua

-> Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

-> Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

-> Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

-> Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu thì chỉ ghi nhận kết quả phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính kỳ này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn 4 điều kiện:

-> Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

-> Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ

-> Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán

-> Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận đã hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm, lãi từ hoạt động đầu tư vốn.

- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá tài sản cố định; thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ; thu các khoản nợ phải trả nhưng không xác định được chủ .v.v....

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giám giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

- Nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ thì được điều chỉnh giảm doanh thu. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá trị gốc của hàng tồn kho

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, không bao gồm lãi vay được vốn hóa); lãi chậm nộp về cổ phần hóa.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ gồm:

+ Các khoản chi phí thực tế phát sinh như: Chi phí nhân viên; chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ, đồ dùng; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác của bộ phận bán hàng và ghi nhận theo từng hoạt động SXKD.

+ Các khoản chi quản lý doanh nghiệp gồm: Tiền lương của bộ phận quản lý DN; vật liệu văn phòng; đồ dùng văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý; tiền thuế, phí các loại; chi phí dịch vụ mua ngoài; các khoản chi phí khác bằng tiền.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% theo quy định hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc gồm: Chi phí vật tư, nhân công các khoản phải trả cho nhà thầu, người cung cấp và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành TSCĐ. Khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng cơ bản với các tài sản đủ điều kiện là TSCĐ sẽ ghi tăng TSCĐ. Các công trình sửa chữa lớn khi hoàn thành sẽ hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng Việt Nam

1 - Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	928.563.921	488.158.288
- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	6.134.183.106	3.760.268.114
Cộng	**7.062.747.027**	**4.248.426.402**

2 - Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	G/Trị ghi sổ	Giá gốc	G/Trị ghi sổ
a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thái Nguyên		20.000.000.000		10.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng SeaBank		10.000.000.000		30.000.000.000
Cộng		**30.000.000.000**	**-**	**40.000.000.000**

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp	Dự phòng
- Đầu tư vào Công ty con:	4.000.000.000		3.000.000.000	4.000.000.000		3.000.000.000
+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên	*3.000.000.000*		*3.000.000.000*	*3.000.000.000*		*3.000.000.000*
+ Công ty TNHH Friend	*1.000.000.000*			*1.000.000.000*		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	83.500.000.000			83.500.000.000		
+ Công ty cổ phần Doinco Việt Nam	*83.500.000.000*			*83.500.000.000*		
Cộng	**87.500.000.000**		**3.000.000.000**	**87.500.000.000**		**3.000.000.000**

3 - Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a, Phải thu ngắn hạn	**20.300.221.804**	**30.623.101.232**
- Tiền nước sạch KV Sông Công + Phổ Yên	4.200.854.947	3.635.105.072
- Tiền nước sạch KV thành phố Thái Nguyên	5.374.410.443	4.129.637.179
- Phải thu của sản phẩm nước sạch	807.919.243	627.317.843

- Ban QL các DA đầu tư và XD huyện phú lương: CT cấp nước khu tái định cư Sơn cẩm phú lương	1.387.605.000	1.387.605.000
- Công trình cấp nước Đông cao - TT nước sinh hoạt và vệ sinh mội trường nông thôn Thái Nguyên	1.118.844.361	2.849.256.025
- Công trình cấp nước Xã Tiên Phong, Phổ Yên - TT nước sinh hoạt và vệ sinh mội trường nông thôn Thái	1.096.028.894	1.702.900.721
- CT cấp nước SH xã Linh Sơn Huyện Đồng Hỷ TN - TT nước sinh hoạt và vệ sinh mội trường nông thôn Thái	979.346.327	1.375.706.000
- Phải thu của công trình xây lắp	2.882.996.346	2.852.974.813
- Công ty cổ phần quốc tế Đông Á Hà nội	-	9.612.478.616
- Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam	1.909.748.893	1.909.748.893
- Phải thu khác của khách hàng khác	542.467.350	540.371.070
b, Phải thu dài hạn	**843.811.031**	**843.811.031**
- Phải thu của công trình xây lắp	843.811.031	843.811.031
Cộng	**21.144.032.835**	**31.466.912.263**

4 - Phải thu khác	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a, Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
+ Tạm ứng	6.129.340.148		8.450.543.528	
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	59.968.597		59.968.597	
+ Phải thu khác	2.471.181.855		3.228.636.535	
Cộng	**8.660.490.600**	-	**11.739.148.660**	-
b, Phải thu về cho vay ngắn hạn	-		-	

5 - Tài sản thiếu chờ xử lý	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Hàng tồn kho	-	-	-	55.386
Cộng	-	-	-	**55.386**

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Khoản nợ phải thu từ 6 tháng đến dưới 1 năm (30%)	**1.375.706.000**	**962.994.200**	**412.711.800**	**1.375.706.000**	**962.994.200**	**412.711.800**
CT cấp nước SH xã Linh Sơn Huyện Đồng Hỷ TN	1.375.706.000	962.994.200	412.711.800	1.375.706.000	962.994.200	412.711.800
Khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm (50%)	**482.595.611**	**241.297.805**	**241.297.806**	**482.595.611**	**241.297.805**	**241.297.806**
Ban Quản lý các dự án đầu tư Xây dựng khu Công nghiệp (DA XD KCN Điềm thụy phần S 180HA) Phần còn lại	161.942.532	80.971.266	80.971.266	161.942.532	80.971.266	80.971.266
D.Án đầu tư XD KĐT Hồ Xương Rồng (Gói thầu: Hệ thống cấp nước)	320.653.079	160.326.539	160.326.540	320.653.079	160.326.539	160.326.540
Khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm (70%)	**142.548.733**	**42.764.620**	**99.784.113**	**142.548.733**	**42.764.620**	**99.784.113**
Gói thầu xây lắp công trình cấp nước SH xã Tức Tranh, Huyện Phú Lương	142.548.733	42.764.620	99.784.113	142.548.733	42.764.620	99.784.113
Khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên (100%)	**4.370.753.583**	-	**4.370.753.583**	**4.370.753.583**	-	**4.370.753.583**
Hoạt động xây lắp	**4.312.013.190**	-	**4.312.013.190**	**4.312.013.190**	-	**4.312.013.190**
CT: đấu nguồn, thử áp lực KDC Gò Móc 1-2 - Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ	44.713.000	-	44.713.000	44.713.000	-	44.713.000
CT: Đấu nguồn thử áp lực Khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán, TPTN	20.121.000,0	-	20.121.000,0	20.121.000,0	-	20.121.000,0
Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước trong phạm vi GPMB-D.án nâng cấp đường VB GĐ1	199.607.000	-	199.607.000	199.607.000	-	199.607.000
CT: Hoàn chỉnh hạ tầng giao thông, san nền với d.tích 4,3 HA thuộc D.Án XD khu TĐC và nhà ở công nhân tại xóm Hắng huyện Phổ Yên (KCN Điềm Thụy - Phần d.tích 180HA)	82.176.000	-	82.176.000	82.176.000	-	82.176.000
Công trình: DA XD HTKT khu TĐC và nhà ở cho công nhân KCN Điềm Thụy	148.445.270	-	148.445.270	148.445.270	-	148.445.270

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
CT: Thử áp lực, đấu nguồn tuyến ống DN 150 ĐHTN	138.185.000	-	138.185.000	138.185.000	-	138.185.000
CT: Thử áp lực khu nhà ở sinh viên ĐH Thái Nguyên	15.309.000	-	15.309.000	15.309.000	-	15.309.000
Công trình: D/C ĐÔ cấp nước PVGPMB đường vào KDC HXR, PĐP, TPTN	17.453.711	-	17.453.711	17.453.711	-	17.453.711
Công trình: XDKTĐC Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Gói thầu: Thi Công xây lắp hạng mục Cấp nước	1.387.605.000	-	1.387.605.000	1.387.605.000	-	1.387.605.000
C.trình: D/c ĐÔ CN, DA cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500.						
Doanh thu C.trình: Cấp nước CSHT khu DC số 4 - Phường Tân Thịnh	400.703.707	-	400.703.707	400.703.707	-	400.703.707
Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	323.550.952	-	323.550.952	323.550.952	-	323.550.952
Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 3 + số 4 Phường Trưng Vương	11.418.000	-	11.418.000	11.418.000	-	11.418.000
CT: Khu dân cư số 5 Phan Đình Phùng	14.533.000	-	14.533.000	14.533.000	-	14.533.000
CT: Lắp đặt TOOCN đường Quang Trung (DA quốc lộ 3 tránh TPTN)	84.816.043	-	84.816.043	84.816.043	-	84.816.043
CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN Điềm Thụy phần diện tích 180ha)	55.809.913	-	55.809.913	55.809.913	-	55.809.913
CT: Mở mạng CN trường TH và THCS sở 915, phường Gia Sàng và CT: San nền và cấp điện, nước khu đô thị HDHXR, TPTN	9.078.557	-	9.078.557	9.078.557	-	9.078.557
Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư số 1 phường Tân Long	35.983.000	-	35.983.000	35.983.000	-	35.983.000
Công trình cấp nước khu tái định cư xã Phúc Hà	29.161.166	-	29.161.166	29.161.166	-	29.161.166

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
XD KCNĐT Thụy phần D.tích 180ha. Gói thầu: Đ/chỉnh đường ống cấp nước (Lần 1)	320.699.000	-	320.699.000	320.699.000	-	320.699.000
Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Yên Gia I - Xã Tân phú, huyện Phổ Yên	12.308.000	-	12.308.000	12.308.000	-	12.308.000
CT dịch chuyển đường ống cấp nước khu tái định cư số 5 QL3 tránh TPTN	1.184.000	-	1.184.000	1.184.000	-	1.184.000
CT: DC đường ống C/Nước PV giải phóng mặt bằng thuộc DA khu sân cơ số 3 Phường Quan triều	170.641.632	-	170.641.632	170.641.632	-	170.641.632
CT: Dịch chuyển ĐÔCN sinh hoạt đường Bắc Nam thuộc DA khu đô thị Hồ Xương Rồng	287.401.618	-	287.401.618	287.401.618	-	287.401.618
CT: Di chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt tuyến QL3 tránh TPTN	169.077.608	-	169.077.608	169.077.608	-	169.077.608
Công trình cải tạo quốc lộ 37	332.032.013	-	332.032.013	332.032.013	-	332.032.013
Hoạt động tư vấn	**24.594.718**	-	**24.594.718**	**24.594.718**	-	**24.594.718**
K/s, t/k hạng mục cấp nước-Dự án nâng cấp đường Việt Bắc (GD1)	13.938.505	-	13.938.505	13.938.505	-	13.938.505
Khảo sát thiết kế, lập DT	10.656.213	-	10.656.213	10.656.213	-	10.656.213
Sản xuất nước	**34.145.675**	-	**34.145.675**	**34.145.675**	-	**34.145.675**
Công ty luyện cán thép Gia Sàng	11.020.475	-	11.020.475	11.020.475	-	11.020.475
Công ty luyện cán thép Gia Sàng	23.125.200	-	23.125.200	23.125.200	-	23.125.200
Cộng	**6.371.603.927**	**1.247.056.625**	**5.124.547.302**	**6.371.603.927**	**1.247.056.625**	**5.124.547.302**

7 - Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	11.121.911.868	(1.969.127.021)	8.955.499.375	(1.969.127.021)
- Công cụ, dụng cụ;	189.255.119	(89.500.000)	873.407.568	(89.500.000)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	5.778.601.959	-	5.778.601.959	-
- Thành phẩm.	10.062.095	(1.026.531)	37.783.404	(1.026.531)
Cộng	**17.099.831.041**	**(2.059.653.552)**	**15.645.292.306**	**(2.059.653.552)**

8 - Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Đầu tư, xây dựng:		***479.779.402.102***	-	***270.095.913.355***
+ CT cấp nước KV Sơn Cẩm Phú Lương (CP khảo sát địa hình + thẩm tra hồ sơ khảo sát địa hình, dự toán thi công)		130.772.727		130.772.727
+ CP tư vấn khảo sát, lập BCKTKT CT: Bổ sung nguồn cho TÔCN DN 450 KCN Điềm Thụy (Đoạn từ ngã tư Sông Công đến đường sắt)		432.967.214		425.094.487
+ CP tư vấn khảo sát, lập BCKTKT CT: Thay thế, cải tạo, nâng cấp TÔCN DN 300 KCN Điềm Thụy (Đoạn từ đường sắt đến KCN Điềm Thụy)		3.431.619.106		3.415.800.924
+ Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên		475.784.043.055		266.124.245.217
- Sửa chữa lớn tài sản cố định :		***537.382.702***		***528.055.429***
Cộng	-	**480.316.784.804**	-	**270.623.968.784**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**128.993.101.873**	**103.335.179.210**	**350.058.750.073**	**741.738.636**	**1.291.634.545**	**584.420.404.337**
- Mua sắm mới						-
- Đầu tư xây dựng mới	-				-	-
- Thanh lý TSCĐ						-
Số cuối kỳ	**128.993.101.873**	**103.335.179.210**	**350.058.750.073**	**741.738.636**	**1.291.634.545**	**584.420.404.337**
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(71.891.945.344)	(73.384.166.183)	(176.073.335.393)	(563.469.810)	(710.952.704)	(322.623.869.434)
- Khấu hao trong kỳ	(2.742.294.326)	(3.653.445.055)	(8.196.516.152)	(14.204.688)	(95.454.540)	(14.701.914.761)
- Thanh lý TSCĐ						-
Số cuối kỳ	**(74.634.239.670)**	**(77.037.611.238)**	**(184.269.851.545)**	**(577.674.498)**	**(806.407.244)**	**(337.325.784.195)**
3. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	62.589.393.932	37.188.453.333	190.016.277.739	206.678.202	771.590.921	261.796.534.903
Số cuối kỳ	**54.358.862.203**	**26.297.567.972**	**165.788.898.528**	**164.064.138**	**485.227.301**	**247.094.620.142**

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 44.946.420.829 đồng

* Nguyên giá TSCĐ còn tốt cần dùng cho SXKD :

Nguyên giá	584.420.404.337	đồng
Giá trị hao mòn	337.325.784.195	đồng
Giá trị còn lại	247.094.620.142	đồng

* Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi

Nguyên giá	1.517.705.801	đồng
Giá trị hao mòn	1.116.844.774	đồng
Giá trị còn lại	400.861.027	đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

- Nguyên giá TSCĐ vô hình	
+ Số dư đầu năm	553.000.000
+ Số tăng trong năm	-
+ Số dư cuối kỳ	553.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	
+ Số dư đầu năm	(190.221.864)
+ Khấu hao trong kỳ	(44.296.872)
+ Số dư cuối kỳ	(234.518.736)
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
+ Tại ngày đầu năm	362.778.136
+ Số dư cuối kỳ	318.481.264

11 - Chi phí trả trước	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a, Ngắn hạn	**387.862.537**	**86.956.920**
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	5.499.994	16.499.998
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	35.793.818	70.456.922
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	346.568.725	-
b, Dài hạn	**6.172.116.315**	**6.499.050.414**
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	227.305.174	235.739.453
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	84.764.120	133.659.675
+ Chi phí dài hạn khác	402.799.388	678.816.101
+ Chi phí đầu tư đồng hồ nước	5.457.247.633	5.450.835.185
Cộng	**6.559.978.852**	**6.586.007.334**

12. Vay và nợ nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	**9.868.739.546**	**9.868.739.546**	**3.500.000.000**	**17.245.889.694**	**23.614.629.240**	**23.614.629.240**
+ Vay ngân hàng Châu Á ADB (Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN)	2.668.102.136	2.668.102.136		2.668.102.136	5.336.204.272	5.336.204.272
+ Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai)	589.727.036	589.727.036		589.727.036	1.179.454.072	1.179.454.072
+ Vay Vietcom bank (DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN, DA điện năng lượng mặt trời)	697.649.353	697.649.353		697.659.647	1.395.309.000	1.395.309.000
+ Các khoản đi vay NH - Vay Ngân hàng Norad + Kfw (DA Sông Công)	2.626.410.235	2.626.410.235		2.626.410.235	5.252.820.470	5.252.820.470
+ Vay ADB khoản vay 3251 - DA Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	3.286.850.786	3.286.850.786		7.163.990.640	10.450.841.426	10.450.841.426
+ Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Đông Á	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
b, Vay dài hạn	**368.320.103.138**	**368.320.103.138**	**86.996.569.124**	**2.503.328.650**	**283.826.862.664**	**283.826.862.664**
+ Vay ngân hàng Châu Á (ADB) - Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN, kỳ hạn 18 năm	8.004.306.416	8.004.306.416			8.004.306.416	8.004.306.416
+ Vay ngân hàng WB - Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai, kỳ hạn 17 năm	8.845.905.555	8.845.905.555			8.845.905.555	8.845.905.555
+ Vay ngân hàng Norad + Kfw - DA cấp nước TX Sông Công, thời hạn trả nợ 17 năm	73.539.486.575	73.539.486.575			73.539.486.575	73.539.486.575
+ Đinh Thúy Nga	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
+ Vay Vietcombank Thái Nguyên (DA Điện mặt trời)	5.217.167.000	5.217.167.000			5.217.167.000	5.217.167.000
+ Vay ADB khoản vay 2961-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	101.522.796	101.522.796		3.328.650	104.851.446	104.851.446
+ Vay ADB khoản vay 3251 - DA Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	272.611.714.796	272.611.714.796	84.496.569.124		188.115.145.672	188.115.145.672
Cộng	**378.188.842.684**	**378.188.842.684**	**90.496.569.124**	**19.749.218.344**	**307.441.491.904**	**307.441.491.904**

13. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHHMTV khai thác Thuỷ lợi Thái nguyên (nước thô)	8.009.870.810	8.009.870.810	8.698.809.110	8.698.809.110
- DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn đối ứng Chủ đầu tư)	1.482.471.810	1.482.471.810	1.482.471.810	1.482.471.810
- Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	1.516.662.466	1.516.662.466	1.516.662.466	1.516.662.466
- Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch TN	406.298.726	406.298.726	424.189.441	424.189.441
- Công ty CP năng lượng Vancouver	2.277.786.000	2.277.786.000	2.277.786.000	2.277.786.000
- Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	4.300.934.303	4.300.934.303	5.980.949.155	5.980.949.155
- DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn Ngân sách)	5.549.442.773	5.549.442.773	7.049.442.773	7.049.442.773
- Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam	7.888.101.000	7.888.101.000	7.720.101.000	7.720.101.000
- DA phát triển hệ thống cấp nước TPTN	182.446.255.902	182.446.255.902	95.638.928.052	95.638.928.052
+ Liên danh Công ty CPXD Thủy Lợi Hải Dương - Công ty TNHH Minh Thông - Công ty CP bơm Châu Âu (Gói thầu: XD Nhà máy)	*69.157.750.400*	*69.157.750.400*	*53.161.248.320*	53.161.248.320
+ Liên danh Công ty CP tư vấn XD cầu đường Việt Nam - Tổng Công ty nước và MT Việt Nam (Gói thầu: XD mạng lưới cấp nước mới)	*110.553.918.444*	*110.553.918.444*	*38.704.096.415*	38.704.096.415
+ Liên kết Công ty TNHH Tư vấn Dự án Anycon và Công ty CP tư vấn Watech	*1.656.648.559*	*1.656.648.559*	*2.195.644.818*	2.195.644.818
+ Phải trả các nhà thầu khác	*1.077.938.499*	*1.077.938.499*	*1.577.938.499*	1.577.938.499
- Phải trả các nhà cung cấp khác	11.636.282.571	*11.636.282.571*	18.462.169.862	18.462.169.862
Cộng	**225.514.106.361**	**225.514.106.361**	**149.251.509.669**	**149.251.509.669**

14 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a, Phải nộp	**1.015.688.741**	**5.458.740.984**	**2.984.461.061**	**3.489.968.664**
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	655.287.888	3.174.781.399	655.287.888	3.174.781.399
- Thuế thu nhập cá nhân	52.487.661	81.127.172	133.614.833	-
- Thuế tài nguyên	115.127.850	680.928.130	676.866.520	119.189.460
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	192.785.342	1.082.362.283	1.079.149.820	195.997.805
- Thuế khác	-	439.542.000	439.542.000	-
b, Phải thu	**475.300**	**-**	**12.200.654**	**12.675.954**
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế thu nhập cá nhân	475.300	-	-	475.300
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	12.200.654	12.200.654

15. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
**** Chi phí phải trả ngắn hạn***		
+ Quỹ Phòng chống thiên tai Tỉnh Thái Nguyên	480.333.000	480.333.000
+ Xí Nghiệp nước sạch Sông công (CP công trình nạo vét hồ bùn Sông công + Tích Lương; CT cấp nước sinh hoạt xã Đông Cao)	1.464.213.727	1.827.850.091
+ Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (CT cấp nước xã Linh Sơn - Huyện Đồng; CT cấp nước xã Tiên Phong)	176.835.324	30.282.924
+ Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam (Tiền thuê xe, CT sửa chữa D300 Điềm Thụy)	233.355.455	23.355.455
+ Chi phí lãi vay các dự án, công trình	179.240.509	179.240.509
+ Dự án XD tuyến ống cấp nước DN300 KCN Điềm Thụy; CPTV thẩm tra BCKTKT, TĐ hồ sơ mời thầu CTXD hệ thống cấp nước KCN Sông Công II	591.051.818	591.051.818
+ Chi phí phải trả khác	440.026.170	549.117.079
Cộng	**3.565.056.003**	**3.681.230.876**

16. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
**** Phải trả ngắn hạn***		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	58.328.147	291.786.456
- Bảo hiểm xã hội	513.936.033	-
- Bảo hiểm y tế	92.488.169	-
- Phải trả về cổ phần hóa		
+ Cổ tức, các quỹ thuộc vốn Nhà nước	*28.969.533.440*	*42.374.195.840*
+ Các khoản lãi chậm nộp về Nhà nước	*31.546.633.532*	*30.102.719.245*
- Bảo hiểm thất nghiệp	20.552.923	-
- Tiền dịch vụ thoát nước	15.059.595.360	15.020.840.635
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.057.572.172	237.655.397
Cộng	**83.318.639.776**	**88.027.197.573**

17 *Vốn chủ sở hữu*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	**160.000.000.000**	**107.705.310.448**	**(58.879.528.174)**	**21.675.384.708**	**230.501.166.982**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	4.507.245.629	4.507.245.629
+ Vốn khác của chủ sở hữu					-
+ Quỹ đầu tư phát triển				4.507.245.629	4.507.245.629
- Lãi năm trước			7.259.011.296		7.259.011.296
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước			15.024.152.095		15.024.152.095
Số dư đầu năm nay	**160.000.000.000**	**107.705.310.448**	**(66.644.668.973)**	**26.182.630.337**	**227.243.271.812**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	1.437.575.280	1.437.575.280
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu					-
+ Trích lập các quỹ				1.437.575.280	1.437.575.280
- Lãi trong kỳ			8.402.103.962		8.402.103.962
- Tăng khác		1.500.000.000			1.500.000.000
- Phân phối lợi nhuận			13.068.866.186		13.068.866.186
Số dư cuối kỳ	**160.000.000.000**	**109.205.310.448**	**(71.311.431.197)**	**27.620.205.617**	**225.514.084.868**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn điều lệ	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn Nhà nước (42,27%)	*67.632.000.000*	*67.632.000.000*
+ Công ty CP tập đoàn quốc tế Đông Á (41%)	*65.600.000.000*	*65.600.000.000*
+ Các cổ đông khác (16,73%)	*26.768.000.000*	*26.768.000.000*
- Vốn khác của chủ sở hữu (nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện ác dự án)	109.205.310.448	107.705.310.448
- Quỹ đầu tư phát triển	27.620.205.617	26.182.630.337
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(71.311.431.197)	(66.644.668.973)
Cộng	**225.514.084.868**	**227.243.271.812**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

đ. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm (%)	7,00	5,70
e. Các quỹ của doanh nghiệp	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển	27.620.205.617	26.182.630.337
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi)	3.002.774.359	2.848.518.171
+ Quỹ khen thưởng	*1.358.145.400*	*1.379.578.818*
+ Quỹ phúc lợi	*1.243.767.932*	*1.017.709.928*
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	*400.861.027*	*451.229.425*
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Doanh thu bán hàng		
+ Nước sạch Túc Duyên, Tích Lương, Sông công	40.100.028.000	39.473.879.400
+ Nước sạch Trại Cau	88.219.600	108.567.200
+ Nước sạch Đại Từ	1.145.030.200	1.347.392.500
+ Nước sạch Võ Nhai	370.164.400	379.041.100
+ Nước sạch Phú Lương	130.431.100	149.959.600
+ Nước sạch Điềm Thụy	127.741.200	118.970.500
+ Nước sạch Thịnh Đức	134.644.400	154.551.100
+ Vật liệu	10.106.800	30.375.536
+ Khác	27.986.417	22.577.403
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	782.468.019	1.740.864.611
Cộng	**42.916.820.136**	**43.526.178.950**
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**Quý 2 năm nay**	**Quý 2 năm trước**
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Quý 2 năm nay**	**Quý 2 năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	14.547.279.767	14.785.395.894
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	725.524.679	1.601.425.149
Cộng	**15.272.804.446**	**16.386.821.043**

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Quý 2 năm nay**	**Quý 2 năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	484.604.109	117.366.952
- Lợi nhuận Công ty con.	-	-
Cộng	**484.604.109**	**117.366.952**
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Quý 2 năm nay**	**Quý 2 năm trước**
- Lãi tiền vay;	2.151.014.864	2.379.327.370
- Lãi chậm nộp về cổ phần hóa	550.879.294	1.024.767.250
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Cộng	**2.701.894.158**	**3.404.094.620**
6 - Thu nhập khác (Mã số 31)	**Quý 2 năm nay**	**Quý 2 năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;	-	-
- Các khoản thu nhập khác	2.698.850	2.898.032
Cộng	**2.698.850**	**2.898.032**
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	**Quý 2 năm nay**	**Quý 2 năm trước**
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản chi khác.	-	-
Cộng	-	-
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý 2 năm nay**	**Quý 2 năm trước**
a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**3.041.816.887**	**3.251.960.156**
- Chi phí nhân viên quản lý	1.439.070.684	1.462.323.752
- Thuế, phí các loại	388.127.395	476.735.196
- Chi phí quản trị	402.677.148	397.020.000
- Các khoản chi phí quản lý khác	811.941.660	915.881.208

b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**14.966.107.912**	**15.720.618.141**
- Chi phí tiền lương	8.481.081.255	8.562.110.140
- CP sửa chữa mạng lưới đường ống	603.321.287	912.533.189
- Chi phí thuê ngoài (Lắp đặt, tháo đồng hồ; Kiểm định, bảo dưỡng đồng hồ đo nước sạch)	771.995.898	657.268.942
- CP khấu hao tài sản cố định	3.995.606.227	3.987.331.371
- CP sửa chữa tài sản cố định	14.749.758	705.181.404
- Chi phí khác bằng tiền	1.099.353.487	896.193.095
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo kết quả kinh doanh	**Quý 2 năm nay**	**Quý 2 năm trước**
- Chi phí nguyên vật liệu	6.734.527.876	7.587.201.406
- Chi phí nhân công	14.994.240.954	15.605.129.601
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.345.749.073	7.392.982.602
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.533.405	22.815.763
- Chi phí khác bằng tiền	7.010.447.095	8.152.210.626
Cộng	**36.108.498.403**	**38.760.339.998**
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 50)	**Quý 2 năm nay**	**Quý 2 năm trước**
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.879.006.350**	**1.528.900.740**
Trong đó: - Lợi nhuận kế toán tính thuế	*1.768.830.491*	*1.323.947.289*
- CP không hợp lý hợp lệ khi tính thuế	*110.175.859*	*204.953.451*

VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm trước
1	***Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai***		
2	***Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng***		
3	***Số tiền đi vay thực thu trong kỳ***	**90.496.569.124**	**47.028.360.852**
	- Vay ADB khoản vay 2961 và 3251 (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	84.496.569.124	40.528.360.852
	- Công ty Cổ Phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	3.500.000.000	
	- Vietcom bank		6.500.000.000
	- Đinh Thúy Nga	2.500.000.000	
4	***Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ***	**19.749.218.344**	**10.072.060.228**
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay ADB)	2.668.102.136	2.668.102.136
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay WB)	589.727.036	589.727.036
	- Vietcom bank (DA cải tạo HTCNTPTN + DA điện mặt trời)	697.659.647	792.449.907
	- Vay Ngân hàng Norad + Kfw (DA Sông Công)	2.626.410.235	2.626.410.235
	- Vay ADB khoản vay 2961, 3251-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	7.167.319.290	3.395.370.914
	- Công ty Cổ Phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	3.500.000.000	
	- Đinh Thúy Nga	2.500.000.000	

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Minh	Nguyễn Minh Phương	Nguyễn Xuân Học

MSDN: 4600100109 - CTCP - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN - TP. THÁI NGUYÊN - T. THÁI NGUYÊN